CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.20 13:59:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số: 1733/2026/TB-SSIAM-NVQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Tại ngày: 20 tháng 11 năm 2026
As at 20 Thg11 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **19/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	**Mã chứng khoán**	**Số lượng**	**Tỷ lệ % trong danh mục**
Order	***Securities symbol***	***Volume***	***Weighting***
1	VCK	300	0.30%
2	VCB	1,900	3.53%
3	SSB	500	0.27%
4	VPB	17,400	13.36%
5	MBB	14,000	9.63%
6	HCM	1,000	0.84%
7	STB	5,000	12.84%
8	EIB	1,700	0.99%
9	VCI	1,300	0.90%
10	MSB	2,100	1.27%
11	OCB	100	0.04%
12	BID	500	0.56%
13	HDB	14,500	11.80%
14	CTG	2,200	2.45%
15	ACB	8,300	6.15%
16	SSI	8,000	5.72%
17	NAB	200	0.09%
18	TPB	1,300	0.59%
19	SHB	19,200	7.34%
20	VIB	1,700	0.84%
21	TCX	200	0.20%

22	VND	1,600	0.82%
23	TCB	16,400	12.45%
24	VIX	12,100	5.60%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,694,795,000**	**98.56%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**39,462,437**	**1.44%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,734,257,437**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,694,795,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,734,257,437**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **39,462,437**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	**Mã chứng khoán**	**Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu**	**Đối tượng áp dụng**	**Lý do**
No.	***Securities code***	**Substitution cash per share (VND)**	**Applied to**	**Reason**
1	HCM	23,000	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	19,550	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	18,900	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	30,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	**Kỳ này/This Period (*) 19/11/2026**	**Kỳ trước/Last Period(**) 18/11/2026**	**Chênh lệch/ Difference**
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	1.00	-1.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	23,300,000.00	23,300,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,740.00	27,410.00	330.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	639,816,240,448.00	651,295,701,942.00	-11,479,461,494.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,734,257,437.00	2,783,314,965.00	-49,057,528.00
của 1 CCQ/ per Share	27,342.57	27,833.14	-490.57

6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,644.56	2,659.28	-14.72

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 18/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 17/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh